

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0533 566978. Fax: 0533 560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| -Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01-DN |
| -Bảng báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03-DN |
| -Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09-DN |

Nơi nhận:

Quảng Trị, ngày 19 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.556.204.607	263.431.724.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	14.374.177.082	53.771.366.379
1. Tiền	111		14.374.177.082	43.771.366.379
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.971.519.205	81.634.138.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	45.293.535.269	25.315.494.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.526.148.066	49.261.995.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	8.712.925.027	8.617.737.525
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.659.183.681)	(1.659.183.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140	V7	133.478.541.956	118.116.028.311
1. Hàng tồn kho	141		133.478.541.956	118.116.028.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.731.966.364	9.910.190.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a	1.451.543.427	1.440.043.543
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.182.575.211	8.105.981.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15b	1.097.847.726	364.165.320
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.127.587.265.569	1.087.689.947.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

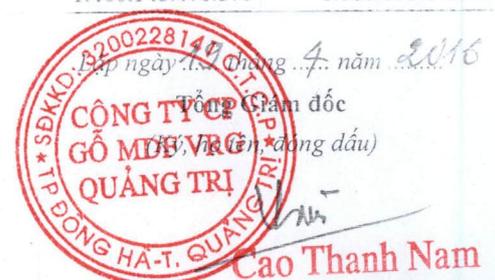
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		89.384.534.142	104.136.587.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	89.013.703.267	103.734.154.784
- Nguyên giá	222		525.752.735.407	525.476.188.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(436.739.032.140)	(421.742.033.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		370.830.875	402.432.329
- Nguyên giá	228	V10	696.027.030	696.027.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(325.196.155)	(293.594.701)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	1.029.901.670.736	974.379.558.508
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	1.029.901.670.736	974.379.558.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V2c	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.301.060.691	6.173.802.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b	5.301.060.691	6.173.802.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.400.143.470.176	1.351.121.671.985

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		749.184.445.899	703.991.990.681
I. Nợ ngắn hạn	310		89.211.628.609	73.024.791.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14a	35.434.507.140	46.838.560.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		515.745.493	670.049.349
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V15a	303.642.549	321.527.903
4. Phải trả người lao động	314		5.153.116.533	10.471.242.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17A	13.354.160.117	13.338.893.330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36.153.852.868	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.703.396.091)	1.384.517.782
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		659.972.817.290	630.967.198.856
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		659.972.817.290	630.967.198.856
- Vay dài hạn	338A	V13b	659.972.817.290	630.967.198.856
- Mệnh giá trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		650.959.024.277	647.129.681.304
I. Vốn chủ sở hữu	410	V18	650.959.024.277	647.129.681.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.953.924.900	59.953.924.900
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.869.155.377	24.039.812.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.039.812.404	24.039.812.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.829.342.973	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.400.143.470.176	1.351.121.671.985

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI1	83.368.990.987	102.924.319.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]	VI2	1.974.893.917	1.056.959.448
- Chiết khấu thương mại	[04]		652.604.752	107.753.455
- Giảm giá hàng bán	[05]			
- Hàng bán bị trả lại	[06]		1.322.289.165	949.205.993
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]	VI3	81.394.097.070	101.867.360.322
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI4	63.204.165.050	69.460.288.279
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		18.189.932.020	32.407.072.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI5	318.613.130	1.038.898.947
7. Chi phí tài chính	[22]	VI6	467.385.863	831.951.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		372.556.021	674.809.366
8. Chi phí bán hàng	[25]	VI9b	11.423.687.718	15.285.437.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	VI9a	2.413.893.171	2.221.988.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	[30]		4.203.578.398	15.106.593.886
11. Thu nhập khác	[31]	VI7	1.059.599.204	54.165.455
12. Chi phí khác	[32]	VI8	1.115.600.313	19.719.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		(56.001.109)	34.445.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		4.147.577.289	15.141.039.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		318.234.316	1.282.475.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		3.829.342.973	13.858.564.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	[70]		69	335
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	[71]			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

[Signature]

- Số chứng chỉ hành nghề;
 - Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2016



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.681.382.079	102.802.994.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.917.661.380)	(153.280.604.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.486.822.720)	(11.883.743.081)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(384.950.401)	(60.590.835)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		629.793.912	1.273.243.119
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.826.517.985)	(23.037.959.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.304.776.495)	(84.886.660.389)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(45.182.796.444)	(226.508.516.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.845.724	997.676.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.110.950.720)	(225.510.840.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		66.123.742.835	231.822.285.605
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(964.271.533)	(964.271.533)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(140.933.384)	(1.790.806.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.018.537.918	229.067.207.532
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(39.397.189.297)	(81.330.292.885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.771.366.379	184.633.448.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.374.177.082	103.303.155.248

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2016



Đào Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 Năm 2016***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 05 năm 2006; lần thứ 2 ngày 05 tháng 10 năm 2007; lần thứ 3 ngày 01 tháng 06 năm 2009; lần thứ 4 ngày 12 tháng 11 năm 2009; lần thứ 6 ngày 14 tháng 10 năm 2013; lần thứ 7 ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng Việt Nam*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/3/2016 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Nam Đông Hà - Thành phố Đông Hà - Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh và đăng ký thuế số 3200228141 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp lần thứ 7, lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng ván ép và ván mỏng khác, chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: kinh doanh, xuất khẩu gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, gỗ dăm nguyên liệu.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng, khai thác để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ, xe, máy móc thiết bị, phụ tùng.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán, phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp.
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý môi giới.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư.
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán, chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán.
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ, chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu.
- Khai thác gỗ, chi tiết: Sản xuất gỗ các loại.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng.
- Lắp đặt hệ thống điện, chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV.
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, giáo dục đào tạo.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
 - + Nhà máy gỗ MDF1 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
 - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31-03-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	105.711.869		107.946.081	
Tiền gửi ngân hàng	14.268.465.213		43.663.420.298	
Các khoản tương đương tiền	-		10.000.000.000	
Cộng	14.374.177.082		53.771.366.379	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31-03-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
a . Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (TK 222)	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31-03-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.293.535.269		25.315.494.568	
VICTORY IMPEX COMPANY	2.395.055.021		145.860	
Công TNHH Thương Mại Vương Thanh	1.429.609.542		2.585.961.815	
Công ty Cổ Phần Hưng Vượng			1.729.961.640	
Công ty CP Gỗ An Cường	2.283.529.169		4.014.539.049	
Công ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung	7.381.018.011		4.635.181.001	
Công ty TNHH SHANG WOOD Industries	4.448.545.000		668.291.699	
Công ty TNHH Vật Tư Kim Long	2.852.730.000		1.929.760.000	
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và XNK Bảo Lâm	2.329.390.306			
Cty TNHH TM XNK Hồng Nghi	2.262.600.001			
Cty CP TM XNK Đức Tuấn	6.428.284.364			
Khách hàng khác	13.482.773.855		9.751.653.504	
b . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
c . Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo từng đối tượng)	-		-	
Cộng	45.293.535.269		25.315.494.568	
4 . PHẢI THU KHÁC	31-03-2016		01-01-2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	8.712.925.027	417.047.143	8.617.737.525	417.047.143
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác (TK 1388.141.244.358)	8.712.925.027	417.047.143	8.617.737.525	417.047.143
b . Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	8.712.925.027	417.047.143	8.617.737.525	417.047.143
5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		31-03-2016		01-01-2016
		VND		VND
a . Tiền		98.094.524		98.094.524
b . Hàng tồn kho		-		-
c . Tài sản cố định		-		-
d . Tài sản khác		-		-
Cộng		98.094.524		98.094.524
6 . NỢ XẤU		31-03-2016		01-01-2016
		VND		VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		-		-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT		-		-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		-		-
Cộng		-		-
7 . HÀNG TỒN KHO		31-03-2016		01-01-2016
		VND		VND
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		81.880.443.010		81.552.347.253
- Công cụ, dụng cụ		26.084.348.118		25.973.791.779
- Chi phí SXKD dở dang		3.999.940.042		2.861.624.485
- Thành phẩm		21.513.810.786		7.728.264.794
Cộng		133.478.541.956		118.116.028.311
8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		31-03-2016		01-01-2016
		VND		VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b . Xây dựng cơ bản dở dang		1.029.901.670.736		974.379.558.508
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh		14.103.244		14.103.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình		13.564.248		13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá		17.694.114		17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp		1.100.530.433		1.100.530.433
- Sửa chữa lò đốt phụ năng lượng		2.303.024		2.303.024
- Dự án nhà máy sản xuất Formalin		5.736.705.287		5.525.796.197
- Dự án Sản xuất Keo		4.509.992.962		4.509.992.962
- Dự án MDF 2		1.018.506.777.424		963.195.574.286
Cộng		1.029.901.670.736		974.379.558.508

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	64.625.788.259	13.168.882.923	447.152.056.497	529.460.466	525.476.188.145
Số tăng trong kỳ	-	653.000.000	-	-	653.000.000
- Mua trong năm		653.000.000			
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác(*)					
Số giảm trong kỳ	-	38.000.000	338.452.738	-	376.452.738
- Góp vốn đầu tư					
- Thanh lý		38.000.000	338.452.738		
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	64.625.788.259	13.783.882.923	446.813.603.759	529.460.466	525.752.735.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.491.735.313	8.077.865.988	387.694.369.349	478.062.711	421.742.033.361
Số tăng trong kỳ	1.020.212.946	399.864.230	13.854.501.972	10.279.287	15.284.858.435
- Khấu hao trong kỳ	1.020.212.946	399.864.230	13.854.501.972	10.279.287	15.284.858.435
Số giảm trong kỳ	-	38.000.000	249.859.656	-	287.859.656
- Thanh lý		38.000.000	249.859.656		
Số dư cuối kỳ	26.511.948.259	8.439.730.218	401.299.011.665	488.341.998	436.739.032.140
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39.134.052.946	5.091.016.935	59.457.687.148	51.397.755	103.734.154.784
Tại ngày cuối kỳ	38.113.840.000	5.344.152.705	45.514.592.094	41.118.468	89.013.703.267

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	100.000.000	596.027.030	-	696.027.030
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	100.000.000	596.027.030	-	696.027.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	40.430.116	253.164.585	-	293.594.701
Số tăng trong kỳ	-	5.000.001	26.601.453	-	31.601.454
- Khấu hao trong kỳ		5.000.001	26.601.453		31.601.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	45.430.117	279.766.038	-	325.196.155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	59.569.884	342.862.445	-	402.432.329
Tại ngày cuối kỳ	-	54.569.883	316.260.992	-	370.830.875

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Ngắn hạn	1.451.543.427	1.440.043.543
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	895.752.371	767.154.172
- Bảo hiểm cháy nổ	311.844.271	403.732.246
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	243.946.785	269.157.125
b . Dài hạn	5.301.060.691	6.173.802.144
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.328.547.587	5.006.675.237
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	410.816.147	467.806.148
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	1.125.505	13.468.251
- Chi phí trả trước dài hạn khác	560.571.452	685.852.508
Cộng	6.752.604.118	7.613.845.687

12 . TÀI SẢN KHÁC	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Ngắn hạn	-	-
b . Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương VN CN Quảng Trị	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	36.153.852.868	-

Các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Cộng							

b . Vay dài hạn	659.972.817.290	
- Vay dài hạn Ngân hàng Quân đội CN Quảng Trị	8.071.456.934	
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	651.901.360.356	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	

Các khoản vay dài hạn

Hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời	Giá trị khoản	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm
97.14.504.7	NH MB CN Quảng Trị	LS TK	5 năm	25.000.000.000	8.071.456.934	964.271.533	Tài sản nhà máy Formaldehyde
71154.TD ngày 10/3/2014		+ Biên 3,2%/năm					
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK	120 tháng	750.000.000.000	651.901.360.356		Tài sản dây chuyền 1+ dây chuyền 2
Cộng				775.000.000.000	659.972.817.290	964.271.533	

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31-03-2016		01-01-2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.434.507.140	35.434.507.140	46.838.560.497	46.838.560.497
- CN Cty cổ phần giao nhận vận tải Con Ong	1.816.795.083	1.816.795.083	1.076.461.413	1.076.461.413
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	3.348.048.396	3.348.048.396	879.010.000	879.010.000
- Cty cổ phần công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	6.418.400.000	6.418.400.000	11.918.400.000	11.918.400.000
- Cty TNHH Nhật Anh			1.084.517.845	1.084.517.845
- Cty cổ phần cơ điện Miền Trung	6.370.402.539	6.370.402.539	9.129.719.856	9.129.719.856
- Công ty cổ phần LILAMA7			7.342.302.447	7.342.302.447
- Công ty CP Lilama 5	1.979.215.407	1.979.215.407	1.983.231.727	1.983.231.727
- Công ty TNHH Thương Mại Vĩ Đại			1.085.275.400	1.085.275.400
- Công ty TNHH TM - DV Lê Hùng Sao Mai			1.019.697.250	1.019.697.250
- Công ty cổ phần Tiến Phong	814.926.750	814.926.750		
- Công Ty TNHH Thực Nghiệp Đạt Kiến	994.220.480	994.220.480		
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VT	2.236.315.400	2.236.315.400		
- Phải trả các đối tượng khác	11.456.183.085	11.456.183.085	11.319.944.559	11.319.944.559
b . Dài hạn				
Cộng	35.434.507.140	35.434.507.140	46.838.560.497	46.838.560.497

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND		Số cuối kỳ VND	
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a . Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	321.527.903	7.217.475.176	7.235.360.530	303.642.549
- Thuế GTGT phải nộp	-	6.745.995.807	6.745.995.807	-
- Thuế TNDN	-	318.234.316	146.869.187	171.365.129
- Thuế TNCN	97.196.283	27.294.694	119.002.382	5.488.595
- Các loại thuế khác	224.331.620	125.950.359	223.493.154	126.788.825
b . Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	364.165.320	10.118.103	743.800.509	1.097.847.726
- Thuế GTGT phải nộp	399.597	-	-	399.597
- Thuế nhập khẩu	216.896.536	10.118.103	890.669.696	1.097.448.129
- Thuế TNDN	146.869.187	-	(146.869.187)	-

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
Cộng	-	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31-03-2016		01-01-2016	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn	13.354.160.117		13.338.893.330	
- Kinh phí công đoàn	129.591.690		32.517.270	
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	153.683.200		153.683.200	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.236.532.267		2.377.465.651	
- Lãi vay phải trả VCB, MB	7.296.322.214		7.267.602.212	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.538.030.746		3.507.624.997	
b . Dài hạn	-		-	
Cộng	13.354.160.117		13.338.893.330	

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức; chia lợi nhuận

	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/3/2016	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.355.281.445	41.355.281.445
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>29.898.653.185</i>	<i>29.898.653.185</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>11.456.628.260</i>	<i>11.456.628.260</i>

e . Cổ phiếu

	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.113.595</i>	<i>55.113.595</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.113.595</i>	<i>55.113.595</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.953.924.900	59.953.924.900
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu Công nghiệp Nam Đông Hà - TP. Đông Hà - Quà

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/3/2016

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm 2015	450.398.970.000	11.999.994.000			48.536.165.439			38.059.198.203		548.994.327.642
Lãi năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	37.500.392.992	-	37.500.392.992
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	11.417.759.461	-	-	(11.417.759.461)	-	-
Tam ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	(13.502.830.775)	-	(13.502.830.775)
Tăng vốn trong năm	100.736.980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.736.980.000
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.205.237.480)	-	(5.205.237.480)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(21.393.951.075)	-	(21.393.951.075)
Số dư cuối năm 2015	551.135.950.000	11.999.994.000	-	-	59.953.924.900	-	-	24.039.812.404	-	647.129.681.304
NĂM 2016										
Lãi Quý 1 năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	37.500.392.992	-	37.500.392.992
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	11.417.759.461	-	-	(11.417.759.461)	-	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(21.393.951.075)	-	(21.393.951.075)
Tam chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(13.502.830.775)	-	(13.502.830.775)
Tăng vốn trong năm	100.736.980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.736.980.000
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(5.205.237.480)	-	(5.205.237.480)
Số dư đến 31/3/2016	651.872.930.000	11.999.994.000	-	-	71.371.684.361	-	-	10.020.426.605	-	745.265.034.966

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu năm 2016		31/3/2016		Tỷ lệ
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
Tân đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	366.880.500.000	81,5%	467.617.480.000	84,8%	
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	7,5%	33.671.550.000	6,1%	
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	7,9%	35.555.000.000	6,5%	
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	3,2%	14.291.920.000	2,6%	
Cộng	450.398.970.000	100%	551.135.950.000	100%	

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do các nguyên nhân khác	143.675.278	143.675.278
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31-03-2016	01-01-2016
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài	-	-
b . Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c . Ngoại tệ các loại (Tiền gửi tại các Ngân hàng)	-	-
- USD	526.861,23	487.819,83
- EUR	316,94	367.523,79
VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH		
1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	83.368.990.987	102.924.319.770
- Doanh thu bán hàng nội địa	62.520.286.525	71.844.635.627
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	20.848.704.462	31.079.684.143
Cộng	83.368.990.987	102.924.319.770
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	652.604.752	107.753.455
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.322.289.165	949.205.993
Cộng	1.974.893.917	1.056.959.448
3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	81.394.097.070	101.867.360.322
Cộng	81.394.097.070	101.867.360.322
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	63.204.165.050	69.460.288.279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	63.204.165.050	69.460.288.279
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.132.335	918.728.946
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248.480.795	120.170.001
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	318.613.130	1.038.898.947

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lãi tiền vay	372.556.021	674.809.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.829.842	157.141.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	467.385.863	831.951.327
7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản khác	1.059.599.204	54.165.455
Cộng	1.059.599.204	54.165.455
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Các khoản bị phạt	1.993.031	8.500.000
Các khoản khác	1.113.607.282	11.219.513
Cộng	1.115.600.313	19.719.513
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
a . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	166.430.770	110.700.842
Chi phí nhân công	885.625.822	869.262.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.574.479	116.187.687
Thuế, phí, lệ phí	148.000.985	294.642.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.646.115	752.624.877
Chi phí khác bằng tiền	75.615.000	78.570.000
Cộng	2.413.893.171	2.221.988.486
b . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì	2.672.168.527	2.093.029.419
Chi phí nhân công	294.864.974	275.088.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.955.735	23.752.108
Chi phí vận chuyển hàng đi bán nội địa	4.652.261.448	6.348.392.265
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	3.062.365.215	6.073.001.565
Chi phí hoa hồng môi giới	423.123.127	85.425.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.503.722	104.624.052
Chi phí bảo hành, quảng cáo	34.114.970	5.000.000
Chi phí khác bằng tiền	51.330.000	277.124.490
Cộng	11.423.687.718	15.285.437.291
10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.829.342.973	13.858.564.653
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	55.113.595	41.354.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	69	335
11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1/2016	Quý 1/2015

11 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	52.021.352.100	45.680.230.503
Chi phí nhân công	5.791.376.342	6.347.512.120
Chi phí khấu hao	15.316.459.889	15.578.278.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.628.903.643	22.589.402.315
Chi phí bằng tiền khác	126.945.000	336.305.400
Cộng	92.885.036.974	90.531.728.836

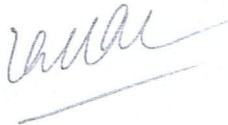
12 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Quảng Trị, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Kê toán trưởng

Đang Giám đốc





Nguyễn Mạnh Cường

Cao Thanh Nam